

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/HNGĐ-ST

Ngày 14/7/2022

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thúy Hoa.

2. Ông Lê Văn Tập.

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Việt Bắc. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường xét xử trụ sở Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 293/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2022, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1992. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 24, đường Đ, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- **Bị đơn:** Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1994. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 159/27A, đường Q, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày có nội dung như sau:

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trần Ngọc D tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06/3/2014.

Sau khi kết hôn bà T và ông D về cư trú và tại phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau,

bất đồng về quan điểm sống ông D không quan tâm chăm sóc đến gia đình, vợ con nên dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, rạn nứt không thể hàn gắn được, đến tháng 5/2020 thì ông Trần Ngọc D phạm tội về ma túy nên phải đi chấp hành án tại Đội 18, phân trại số 1, trại giam Đ1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà T không còn tình cảm với ông D nữa nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông D.

Về con chung, bà T và ông D có hai con chung là Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 13/3/2014 và Trần Nguyễn Gia H1, sinh năm 07/12/2016, hiện nay các con chung đang sống cùng với bà T nên bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung cho đến khi đủ tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/5/2022, ông Trần Ngọc D trình bày:

Ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị Thanh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk năm 2014.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Ông D xác định trong quá trình chung sống vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì. Nay bà T xác định không còn tình cảm với ông D nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông D, thì ông D không có ý kiến gì.

Về con chung: Ông D và bà T có hai con chung là Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 13/3/2014 và Trần Nguyễn Gia H1, sinh năm 07/12/2016, hiện nay các con chung đang sống cùng với bà T.

Ông D không đồng ý để cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Nguyễn Gia H1 cho đến khi đủ tuổi thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, thì tôi không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, xác định đúng thẩm quyền, đúng quan hệ tranh chấp, đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Trần Ngọc D.

- Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 13/3/2014 và cháu Trần Nguyễn Gia H1, sinh năm 07/12/2016 cho bà Nguyễn Thị Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Ông Trần Ngọc D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn ông Trần Ngọc D cư trú, sinh sống tại Số 159/27A, đường Q, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Ngọc D hiện đang đi chấp hành án tại Đội 18, phân trại số 01, trại giam Đ1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông D là phù hợp khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Trần Ngọc D tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06/3/2014, là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Theo Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống ông D không quan tâm chăm sóc đến gia đình, vợ con nên dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, rạn nứt không thể hàn gắn được, đến tháng 5/2020 thì ông Trần Ngọc D phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy” nên phải đi chấp hành án tại Đội 18, phân trại số 1, trại giam Đ1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và vợ chồng

sống ly thân từ đó cho đến nay. Theo Bị đơn ông Trần Ngọc D xác định trong quá trình chung sống vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên HĐXX cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T.

[4] Về con chung: Hiện nay bà T đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 13/3/2014 và cháu Trần Nguyễn Gia H1, sinh năm 07/12/2016, hiện ông D đang đi chấp hành án phạt tù nên không có khả năng trực tiếp nuôi dưỡng các con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung và để ổn định cuộc sống của con chung nên cần giao cháu Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 13/3/2014 và cháu Trần Nguyễn Gia H1, sinh năm 07/12/2016 cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp.

Ông D có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Trần Ngọc D.

Về con chung: Giao con chung là Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 13/3/2014 và cháu Trần Nguyễn Gia H1, sinh năm 07/12/2016 cho bà Nguyễn Thị Thanh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Ông D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà Nguyễn Thị Thanh T đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0012677 ngày 14/4/2022 (Do ông Đỗ Anh T1 nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Ủy ban nhân dân phường T1, TP. B, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu: HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Loan